



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11– 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Thảo (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Thuận Thảo là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận Tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty Cổ Phần Thuận Thảo, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát Karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 03 đường Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

| | |
|---------------------------|----------------------------|
| Bà Võ Thị Thanh | Chủ tịch |
| Ông Võ Văn Thuận | Thành viên (từ 29/04/2014) |
| Bà Võ Thanh Minh Hằng | Thành viên |
| Ông Lương Ngọc Khánh | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Nguyệt Thương | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Bà Võ Thị Thanh | Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Sỹ Chiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Võ Thanh Minh Hằng | Phó Tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|------------------------|-----------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Ân | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên | Thành viên (đến 28/04/2014) |
| Bà Phan Thị Bào Trâm | Thành viên (đến 28/04/2014) |
| Bà Nguyễn Thị Loan | Thành viên (từ 29/04/2014) |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Loan | Thành viên (từ 29/04/2014) |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Thị Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2015



Số: 219/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Thuận Thảo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Thuận Thảo, được lập ngày 27/03/2015, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu trong Thuyết minh V.11 (trang 19), V.16 (trang 21) của báo cáo tài chính, Công ty đã không ghi nhận chi phí phạt chậm nộp thuế với số tiền là 13.186.520.476 đồng và phân bổ giá trị lợi thế thương mại với số tiền là 12.332.678.388 đồng trong báo cáo tài chính năm 2013 mà thực hiện ghi nhận trực tiếp vào báo cáo tài chính năm 2014. Nếu Công ty ghi nhận các chi phí này đúng theo niên độ thì khoản lỗ trong năm 2014 giảm đi 25.519.198.864 đồng và trong năm 2013 Công ty lỗ trước thuế là (24.515.670.833) đồng; khoản mục chi phí trả trước dài hạn giảm đi 12.332.678.388 đồng và khoản mục thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng lên 13.186.520.476 đồng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2014; lỗ lũy kế năm 2013 là (21.423.071.753) đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thuận Thảo tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.2 (trang 16), V.16 (trang 21) và VII.9 (trang 35) trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả và đánh giá một số vấn đề về tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính cho năm tài chính 2014 của Công ty. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuận Thảo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính đó tại ngày 30/03/2014. Các vấn đề liên quan đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán viên tiền nhiệm đã được Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Thuận Thảo thực hiện ghi nhận trực tiếp vào báo cáo tài chính năm 2014.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 03 năm 2015

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 538.388.873.348 | 560.035.668.722 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 299.754.211 | 333.926.044 |
| 1. Tiền | 111 | | 299.754.211 | 333.926.044 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 129.979.032.318 | 148.285.518.224 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 2.207.993.288 | 14.650.627.982 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.4 | 32.166.491.364 | 30.848.992.303 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.5 | 95.604.547.666 | 102.785.897.939 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 4.004.369.033 | 5.438.873.399 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.004.369.033 | 5.438.873.399 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.105.717.786 | 5.977.351.055 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 3.818.152.499 | 5.365.260.044 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.8 | 287.565.287 | 612.091.011 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 963.852.621.803 | 1.015.581.730.093 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 889.706.824.750 | 912.649.095.262 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 883.681.744.316 | 907.600.346.990 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.081.715.390.699 | 1.071.258.539.657 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (198.033.646.383) | (163.658.192.667) |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | 6.025.080.434 | 5.048.748.272 |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 74.145.797.053 | 102.932.634.831 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 73.677.197.053 | 102.469.034.831 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.12 | 468.600.000 | 463.600.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.502.241.495.151 | 1.575.617.398.815 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.238.097.191.793 | 1.124.788.912.365 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 856.933.021.014 | 688.234.978.786 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13 | 413.849.353.654 | 352.474.545.143 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.14 | 23.623.477.476 | 17.809.192.698 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.15 | 494.773.674 | 611.579.533 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 92.469.961.148 | 62.079.811.334 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.834.837.611 | 4.609.156.000 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 315.639.867.429 | 241.693.041.945 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 5.506.648.413 | 8.411.435.980 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 514.101.609 | 546.216.153 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 381.164.170.779 | 436.553.933.579 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.19 | 24.494.381.751 | 24.557.346.751 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 354.912.915.146 | 411.996.586.828 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.21 | 1.756.873.882 | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 264.144.303.358 | 450.828.486.450 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 264.144.303.358 | 450.828.486.450 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 435.030.000.000 | 435.030.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 9.208.474.460 | 9.138.181.391 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.599.324.483 | 2.564.177.948 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (182.693.495.585) | 4.096.127.111 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.502.241.495.151 | 1.575.617.398.815 |

1388
NG T
HIỆM H
VỤ T
CH KẾ
ÊM TC
VI VII
P. HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 2. Nợ khó đòi đã xử lý 3. Ngoại tệ các loại (USD) | | 294,13 | 344,33 |

Người lập biểu



Huỳnh Thị Khoa Trâm

Ngày 27 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Như

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 221.593.088.288 | 285.341.970.597 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 314.656.297 | 741.529.665 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 221.278.431.991 | 284.600.440.932 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 203.733.903.005 | 260.488.725.922 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 17.544.528.986 | 24.111.715.010 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 8.397.688 | 57.613.016.798 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 91.766.827.899 | 100.479.066.204 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 91.766.827.899 | 100.479.066.204 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.7 | 28.480.574.488 | 25.212.092.739 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.8 | 56.187.291.859 | 38.382.856.460 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (158.881.767.572) | (82.349.283.595) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 5.064.109.789 | 86.746.810.172 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.10 | 32.810.290.853 | 3.393.998.546 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (27.746.181.064) | 83.352.811.626 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (186.627.948.636) | 1.003.528.031 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.11 | - | 300.597.341 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (186.627.948.636) | 702.930.690 |
| 18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | | VI.12 | (4.290) | 16 |

Người lập biểu

Huỳnh Thị Khoa Trâm

Ngày 27 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Như

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014

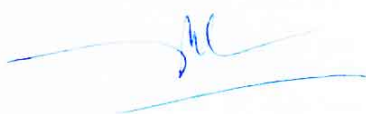
Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (186.627.948.636) | 1.003.528.031 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 63.360.074.968 | 38.833.524.484 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (244.672.857) | (57.692.195.466) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 91.766.827.899 | 100.479.066.204 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (31.745.718.626) | 82.623.923.253 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 14.663.511.630 | 309.387.235 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.434.504.366 | (86.112.420) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 24.753.638.717 | (56.538.134.561) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 5.673.588.547 | (1.469.085.577) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (17.820.002.415) | (24.794.215.591) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.061.207.058) | (1.361.550.002) |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 15 | - | 5.997.700.408 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (93.349.000) | (10.964.132.318) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (4.195.033.839) | (6.282.219.573) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định | 21 | (6.635.081.602) | (8.924.659.156) |
| 2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định | 22 | 2.528.909.091 | 2.775.454.545 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cô tức được chia | 27 | 3.975.897.688 | 13.016.798 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (130.274.823) | (6.136.187.813) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 103.008.037.381 | 276.561.919.701 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (98.716.900.552) | (222.493.042.491) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | (44.386.838.754) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 4.291.136.829 | 9.682.038.456 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (34.171.833) | (2.736.368.930) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 333.926.044 | 3.070.294.974 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 299.754.211 | 333.926.044 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Huỳnh Thị Khoa Trâm

Nguyễn Văn Như

Võ Thị Thanh

Ngày 27 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thuận Thảo là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận Tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty Cổ Phần Thuận Thảo, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 03 đường Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thuận Thảo tại thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: Số 236/6 Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thuận Thảo tại Quy Nhơn
Địa chỉ: Đường Tây Sơn, Khu vực 5, Phường Ghềnh Ráng, Thành Phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Thuận Thảo Khách Sạn CenDeluxe
Địa chỉ: Số 02 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát Karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp.

4. Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh

Trong năm 2014 tình hình hoạt động kinh doanh của công ty gặp rất nhiều khó khăn, doanh thu các hoạt động kinh doanh chính của công ty không đủ bù đắp các khoản chi phí như chi phí lãi vay, chi phí khấu hao, chi phí lương... Để cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đang thực hiện làm việc lại với các tổ chức tín dụng để xin giảm, miễn lãi suất cho vay và chi phí lãi vay phải trả của các năm trước và làm việc với cơ quan thuế xin gia hạn, miễn giảm cho các khoản thuế phạt chậm nộp của Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện tiết giảm chi phí hoạt động như là: giảm lương, tăng giờ làm, tái cơ cấu lại bộ máy nhân sự. Với những biện pháp này, Ban lãnh đạo Công ty tin rằng tình hình hoạt động kinh doanh trong năm 2015 của Công ty sẽ được cải thiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

138E
ĐANG T
CHẾ M H
VỤ T L
NH KẾ
IỂM T
VI VI
P HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 04 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 10 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 187.935.500 | 240.791.044 |
| Tiền gửi ngân hàng | 107.763.710 | 90.420.000 |
| Tiền đang chuyển | 4.055.001 | 2.715.000 |
| Cộng | 299.754.211 | 333.926.044 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cho Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Cộng | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |

Theo hợp đồng cho vay số 01/2013/GTT ký ngày 29 tháng 03 năm 2013 với thời hạn vay là 12 tháng, nợ gốc vay và lãi vay (xem thêm thuyết minh V.5 - trang 17) được đảm bảo bằng quyền chuyển đổi thành vốn góp của Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn. Ngày 23 tháng 12 năm 2013 hai bên đã ký phụ lục hợp đồng thống nhất điều chỉnh thời hạn vay từ 12 tháng lên 24 tháng. Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế Ban lãnh đạo Công ty đồng ý không tính lãi suất trong năm 2014 đối với khoản cho vay này. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn là phát triển dự án bất động sản tại huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Đây là dự án rất tiềm năng nên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không bị rủi ro trong việc thu hồi nợ gốc và lãi đối với khoản cho vay này.

3. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH CHC | 529.397.358 | 1.964.320.394 |
| Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn | - | 11.033.000.000 |
| Phải thu khách hàng khác | 1.678.595.930 | 1.653.307.588 |
| Cộng | 2.207.993.288 | 14.650.627.982 |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Võ Thị Thanh (trả trước tiền mua đất tại Thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.166.491.364 | 848.992.303 |
| Cộng | 32.166.491.364 | 30.848.992.303 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngân sách chi phí làm đường N1-Resort | 798.956.000 | 798.956.000 |
| Chi phí đền bù đất (sẽ được trừ dần vào một phần tiền thuê đất hàng năm phải nộp cho Nhà nước) | 3.855.899.331 | 4.537.816.591 |
| Công ty TNHH CHC | 36.758.284.797 | 38.709.717.915 |
| Phải thu lãi cho Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam | 53.632.500.000 | 57.600.000.000 |
| Sài Gòn vay | | |
| Phải thu khác | 558.907.538 | 1.139.407.433 |
| Cộng | 95.604.547.666 | 102.785.897.939 |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.502.833.038 | 2.017.397.560 |
| Công cụ, dụng cụ | 648.014.770 | 749.445.860 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 122.846.135 | 132.722.728 |
| Thành phẩm | 60.521.490 | 71.533.145 |
| Hàng hoá | 1.670.153.600 | 2.467.774.106 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 4.004.369.033 | 5.438.873.399 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 4.004.369.033 | 5.438.873.399 |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đồ dùng dụng cụ | 2.338.669.159 | 2.787.240.467 |
| Chi phí sửa chữa | 566.048.916 | 1.889.109.716 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 913.434.423 | 688.909.861 |
| Cộng | 3.818.152.499 | 5.365.260.044 |

8. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 267.565.287 | 592.091.011 |
| Cộng | 287.565.287 | 612.091.011 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 893.217.538.615 | 15.096.107.324 | 127.217.672.401 | 8.581.091.922 | 27.146.129.395 | 1.071.258.539.657 |
| Số tăng trong năm | 1.272.679.529 | 774.613.774 | 15.283.377.275 | - | 3.905.423.636 | 21.236.094.214 |
| - Mua trong năm | - | 774.613.774 | 15.145.431.820 | - | - | 15.920.045.594 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.148.703.846 | - | - | - | - | 1.148.703.846 |
| - Phân loại lại | 123.975.683 | - | 137.945.455 | - | 3.905.423.636 | 4.167.344.774 |
| Số giảm trong năm | - | 4.077.772.729 | 6.611.898.398 | 89.572.045 | - | 10.779.243.172 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 6.611.898.398 | - | - | 6.611.898.398 |
| - Phân loại lại | - | 4.077.772.729 | - | 89.572.045 | - | 4.167.344.774 |
| Số dư cuối năm | 894.490.218.144 | 11.792.948.369 | 135.889.151.278 | 8.491.519.877 | 31.051.553.031 | 1.081.715.390.699 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 89.454.588.668 | 6.845.546.270 | 49.484.505.181 | 3.749.821.903 | 14.123.730.645 | 163.658.192.667 |
| Số tăng trong năm | 20.219.290.298 | 1.086.182.919 | 12.971.293.560 | 839.084.206 | 5.267.178.342 | 40.383.029.325 |
| - Khấu hao trong năm | 20.105.225.135 | 1.086.182.919 | 12.971.293.560 | 839.084.206 | 3.692.932.372 | 38.694.718.192 |
| - Phân loại lại | 114.065.163 | - | - | - | 1.574.245.970 | 1.688.311.133 |
| Số giảm trong năm | - | 1.592.028.105 | 4.414.418.589 | 1.128.915 | - | 6.007.575.609 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 4.319.264.476 | - | - | 4.319.264.476 |
| - Phân loại lại | - | 1.592.028.105 | 95.154.113 | 1.128.915 | - | 1.688.311.133 |
| Số dư cuối năm | 109.673.878.966 | 6.339.701.084 | 58.041.380.152 | 4.587.777.194 | 19.390.908.987 | 198.033.646.383 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 803.762.949.947 | 8.250.561.054 | 77.733.167.220 | 4.831.270.019 | 13.022.398.750 | 907.600.346.990 |
| Tại ngày cuối năm | 784.816.339.178 | 5.453.247.285 | 77.847.771.126 | 3.903.742.683 | 11.660.644.044 | 883.681.744.316 |

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là: 6.663.860.561 đồng.

Phần lớn tài sản cố định của công ty đã thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh V.13 và V.20)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 6.025.080.434 | 5.048.748.272 |
| Cộng | 6.025.080.434 | 5.048.748.272 |

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | 2.184.310.694 | 7.644.242.393 |
| Lợi thế thương mại (*) | 64.746.561.499 | 89.411.918.269 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 6.746.324.860 | 5.412.874.169 |
| Cộng | 73.677.197.053 | 102.469.034.831 |

(*) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty cổ phần Du lịch Thuận Thanh trong năm 2010. Trong năm 2013, Công ty đã không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế thương mại với số tiền là 12.332.678.388 đồng vào kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính năm 2013 mà thực hiện ghi nhận trực tiếp vào báo cáo tài chính năm 2014. Nếu ghi nhận đúng thì lợi thế thương mại tại ngày 01/01/2014 giảm đi một khoản tương ứng.

12. Tài sản dài hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 468.600.000 | 463.600.000 |
| Tài sản dài hạn khác | - | - |
| Cộng | 468.600.000 | 463.600.000 |

13. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 116.141.914.766 | 125.314.545.143 |
| Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài (a) | 84.947.228.600 | 84.947.228.600 |
| Ngân hàng Vietinbank Phú Yên (b) | 30.070.120.767 | 35.662.957.367 |
| Vay của cá nhân | 1.124.565.399 | 4.704.359.176 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.20) | 297.707.438.888 | 227.160.000.000 |
| Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài | 290.054.000.000 | 213.054.000.000 |
| Ngân hàng VP Bank | 356.000.000 | 356.000.000 |
| Ngân hàng LienVietPostbank | 7.297.438.888 | 13.750.000.000 |
| Cộng | 413.849.353.654 | 352.474.545.143 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- a) Khoản vay của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Phú Tài (BIDV Phú Tài) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 90 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không vượt quá 8 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của BIDV Phú Tài tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay là 11%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (bao gồm vay ngắn hạn và dài hạn) tại BIDV Phú Tài được trình bày tại thuyết minh V.20). Hiện khoản vay này đã quá hạn thanh toán, Công ty và Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục để tái cơ cấu lại khoản vay này.
- b) Vay của chi nhánh Ngân hàng Thương mại Công Thương Phú Yên (VietinBank Phú Yên) theo hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT560 vào tháng 09/2014 bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 30,271 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải, du lịch, khách sạn resort, thương mại, suga.... Thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của VietinBank Phú Yên tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay là 10%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, quyền sở hữu công trình xây dựng và các tài sản xe tải, xe khách thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thuận Thảo.

14. Phải trả người bán

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh Công Ty TNHH Miwon Việt Nam (Đà Nẵng) | - | 370.593.299 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Sửa chữa Ô tô Phát Tường (Ninh Thuận) | - | 425.553.174 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Sửa chữa Ô tô Phát Tường (Quảng Nam) | 533.825.280 | 973.217.972 |
| Công ty dầu ăn Golden Hope (Nhà bè) | - | 1.500.877.459 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | - | 2.460.321.548 |
| Công ty TNHH CKL Việt Nam | 798.688.800 | 876.227.258 |
| DNTN Phú Thành | 564.442.000 | 586.059.986 |
| DNTN thương mại An Phát | 11.410.000.000 | - |
| DNTN Thương mại Kim Phúc | 1.427.710.804 | 1.029.103.676 |
| DNTN Xăng dầu Hiệp Thành Phát | 2.517.616.859 | 2.013.575.285 |
| Phải trả người bán khác | 6.371.193.733 | 7.573.663.041 |
| Cộng | 23.623.477.476 | 17.809.192.698 |

15. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước của khách hàng khác | 494.773.674 | 611.579.533 |
| Cộng | 494.773.674 | 611.579.533 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 56.018.245.513 | 53.697.301.208 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 61.756.560 | 88.853.468 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.761.345.652 | 6.822.552.710 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 294.809.506 | 480.538.399 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 537.627.610 | 456.966.228 |
| Các loại thuế khác | 533.599.321 | 533.599.321 |
| Các khoản khác phải nộp nhà nước (*) | 29.262.576.986 | - |
| Cộng | 92.469.961.148 | 62.079.811.334 |

(*) Trong năm 2013, Công ty đã không ghi nhận chi phí phạt chậm nộp thuế với số tiền là 13.186.520.476 đồng vào kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính năm 2013 mà thực hiện ghi nhận trực tiếp vào báo cáo tài chính năm 2014. Nếu ghi nhận đúng thì các khoản khác phải nộp nhà nước tại ngày 01/01/2014 tăng lên một khoản tương ứng.

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 315.639.867.429 | 241.693.041.945 |
| Cộng | 315.639.867.429 | 241.693.041.945 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn chưa nộp | 80.220.063 | 45.964.543 |
| Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BHYTN | 1.356.811.274 | 1.035.985.955 |
| Kinh phí được cấp để làm đường độc lập | 1.476.130.565 | 1.476.130.565 |
| Công ty TNHH CHC | - | 2.439.570.000 |
| Tiền gửi của khách hàng chờ chuyển hộ | 226.883.000 | 970.833.126 |
| Phải trả cổ tức | 657.780.000 | 657.780.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.708.823.511 | 1.785.171.791 |
| Cộng | 5.506.648.413 | 8.411.435.980 |

03052
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 THUẬN THẢO
 TRÁCH NHIỆM
 DỊCH VỤ
 TÀI CHÍNH VÀ
 ĐÓNG
 NA
 1/1-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bà Võ Thị Thanh | 12.025.136.708 | 12.025.136.708 |
| Bà Võ Thị Minh Hằng | 1.279.905.000 | 719.905.000 |
| Ông Võ Thanh Hoàng Chương | 701.270.000 | 701.270.000 |
| Bà Đặng Thị Nguyệt Thương | 330.600.000 | 330.600.000 |
| Ông Võ Thanh Việt Cường | 330.550.000 | 330.550.000 |
| Ông Trương Trọng Cử | 330.550.000 | 330.550.000 |
| Ông Võ Văn Thuận | 638.023.000 | 638.023.000 |
| Tiền gửi của nhân viên | 8.332.066.875 | 8.958.975.875 |
| Ký quỹ khách hàng | 526.280.168 | 522.336.168 |
| Cộng | 24.494.381.751 | 24.557.346.751 |

20. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài (a) | 253.543.734.507 | 330.543.734.507 |
| Ngân hàng VP Bank (b) | 89.000.000 | 445.000.000 |
| Ngân hàng LienVietPostbank (c) | 46.366.336.018 | 44.931.000.000 |
| Vay của cá nhân (d) | 54.913.844.621 | 36.076.852.321 |
| Cộng | 354.912.915.146 | 411.996.586.828 |

a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Phú Tài bao gồm các hợp đồng sau:

| Số hợp đồng vay | Hạn mức vay | Lãi suất (năm) | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay (VND) | Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh V.13) |
|------------------------------|-----------------|----------------|--------------|------------------------|--|
| 01/2006/HĐTH ngày 09/05/2006 | 9.000.000.000 | 11% | 60 tháng | 4.100.000.000 | 4.100.000.000 |
| 01/2007/HĐDH ngày 07/12/2007 | 40.000.000.000 | 11% | 84 tháng | 27.300.000.000 | 27.300.000.000 |
| 02/2007/HĐDH ngày 20/04/2007 | 37.000.000.000 | 11% | 96 tháng | 28.200.000.000 | 28.200.000.000 |
| 03/2007/HĐDH ngày 18/10/2007 | 25.000.000.000 | 11% | 84 tháng | 16.404.000.000 | 16.404.000.000 |
| 04/2007/HĐDH ngày 18/10/2007 | 16.500.000.000 | 11% | 84 tháng | 11.050.000.000 | 11.050.000.000 |
| 01/2008/HĐDH ngày 01/04/2008 | 319.152.000.000 | 11% | 120 tháng | 306.343.734.507 | 116.400.000.000 |
| 02/2008/HĐDH ngày 18/02/2008 | 25.000.000.000 | 11% | 60 tháng | 21.700.000.000 | 21.700.000.000 |
| 01/2009/HĐDH ngày 19/03/2009 | 105.000.000.000 | 11% | 120 tháng | 100.900.000.000 | 43.700.000.000 |
| 01/2009/HĐDH ngày 24/04/2009 | 30.000.000.000 | 11% | 84 tháng | 27.600.000.000 | 21.200.000.000 |
| Cộng | | | | 543.597.734.507 | 290.054.000.000 |

13884
NG TY
HỆM HỒ
VỤ TƯ
NH KẾ
TỔM VI
P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho các hạng mục thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên và đầu tư dự án Resort tại đường Độc Lập, Phường 7, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên. Tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh V.9), trung dài hạn tại BIDV Phú Tài gồm: toàn bộ công trình trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Số dư gốc vay tại cuối năm là 543.597.734.507 đồng.

Số dư nợ vay đến hạn trả của các hợp đồng trên tại ngày 31/12/2014 là 290.054.000.000 đồng đã được phân loại sang nợ ngắn hạn.

- b) Vay dài hạn Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Khánh Hòa (VP bank) để bổ sung vốn mua xe ô tô Lexus RX 350 theo Hợp đồng tín dụng số 36-11/TC-TH-XE ngày 03/03/2011; thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 14%/ năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/ lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chiếc xe ô tô Lexus RX 350 hình thành từ vốn vay do Công ty Cổ phần Thuận Thảo sở hữu. Số dư gốc vay tại cuối năm là 445.000.000 đồng.

Số dư nợ vay đến hạn trả của hợp đồng này tại ngày 31/12/2014 là 356.000.000 đồng đã được phân loại sang nợ ngắn hạn.

- c) Vay dài hạn Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Khánh Hòa (LienVietPostBank) bằng VND để tài trợ thuê tài chính và tái tài trợ nguồn vốn đã đầu tư mua các phương tiện vận tải theo Hợp đồng tín dụng số 61013/0027/TTKD ngày 16/05/2013; thời hạn vay là 48 tháng; lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 11%/ năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/ lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng. Số dư gốc vay tại cuối năm là 53.663.774.906 đồng .

Số dư nợ vay đến hạn trả của hợp đồng này tại ngày 31/12/2014 là 7.297.438.888 đồng đã được phân loại sang nợ ngắn hạn.

- d) Khoản vay của Bà Võ Thị Thanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị) theo Hợp đồng vay được ký kết ngày 01/03/2010 và các phụ lục hợp đồng bổ sung; số tiền vay tối đa là 120.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn đầu tư và kinh doanh cho Công ty; thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 28/02/2015; lãi suất vay theo thoả thuận từng đợt; thanh toán lãi vay vào thời điểm cuối mỗi năm hoặc theo thoả thuận khác. Công ty không phải trả lãi vay cho khoản vay này.

21. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cung cấp dịch vụ vận tải hành khách | 1.756.873.882 | - |
| Cộng | 1.756.873.882 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 Hải Dương, Thành Phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Số dư đầu năm trước | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|--|
| | | | | | | Tổng cộng | |
| Số dư đầu năm trước | 435.030.000.000 | 9.022.107.363 | 2.506.140.934 | 3.660.166.685 | 450.218.414.982 | | |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | | 116.074.028 | 58.037.014 | 702.930.690 | 702.930.690 | | |
| Trích các quỹ | | | | (266.970.264) | (92.859.222) | | |
| Số dư cuối năm trước | 435.030.000.000 | 9.138.181.391 | 2.564.177.948 | 4.096.127.111 | 450.828.486.450 | | |
| Lỗ trong năm nay | | | | (186.627.948.636) | (186.627.948.636) | | |
| Trích các quỹ | | 70.293.069 | 35.146.535 | (161.674.060) | (56.234.456) | | |
| Số dư cuối năm nay | 435.030.000.000 | 9.208.474.460 | 2.599.324.483 | (182.693.495.585) | 264.144.303.358 | | |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của nhà nước
Vốn góp của các đối tượng khác

| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|--------------------------------|-----------------|-----|-----------------|-----|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của nhà nước | 435.030.000.000 | 100 | 435.030.000.000 | 100 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 435.030.000.000 | 100 | 435.030.000.000 | 100 |
| Cộng | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 435.030.000.000 | 435.030.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 435.030.000.000 | 435.030.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.503.000 | 43.503.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.503.000 | 43.503.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 43.503.000 | 43.503.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.503.000 | 43.503.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 43.503.000 | 43.503.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 221.593.088.288 | 285.341.970.597 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi | 123.777.804.033 | 172.530.495.658 |
| Doanh thu kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng | 54.539.820.674 | 61.571.771.687 |
| Doanh thu kinh doanh thương mại | 34.341.508.253 | 41.984.633.902 |
| Doanh thu thành phẩm nước uống tinh khiết | 8.933.955.328 | 9.255.069.350 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 314.656.297 | 741.529.665 |
| Giảm giá hàng bán | 454.545 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 218.125.240 | 549.619.407 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 96.076.512 | 191.910.258 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 221.278.431.991 | 284.600.440.932 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi | 123.777.804.033 | 172.530.495.658 |
| Doanh thu thuần kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng | 54.443.744.162 | 61.379.861.429 |
| Doanh thu thuần kinh doanh thương mại | 34.341.508.253 | 41.984.633.902 |
| Doanh thu thuần thành phẩm nước uống tinh khiết | 8.715.375.543 | 8.705.449.943 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi | 119.191.568.994 | 154.374.951.126 |
| Giá vốn kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng | 45.690.423.436 | 58.549.674.453 |
| Giá vốn kinh doanh thương mại | 34.156.495.079 | 42.215.060.126 |
| Giá vốn thành phẩm nước uống tinh khiết | 4.695.415.496 | 5.349.040.217 |
| Cộng | 203.733.903.005 | 260.488.725.922 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 8.397.688 | 13.016.798 |
| Lãi cho vay | - | 57.600.000.000 |
| Cộng | 8.397.688 | 57.613.016.798 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 91.766.827.899 | 100.479.066.204 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | 91.766.827.899 | 100.479.066.204 |

7. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 4.297.962.579 | 1.835.269.618 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 3.309.684.167 | 2.608.499.977 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.290.240.835 | 14.690.519.001 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 398.817.996 | 3.543.752.431 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.183.868.911 | 2.534.051.712 |
| Cộng | 28.480.574.488 | 25.212.092.739 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 12.973.507.111 | 18.270.802.465 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 761.150.482 | 3.702.333.800 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.752.000.282 | 10.173.809.961 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 24.665.356.776 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.193.842.459 | 3.031.807.221 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.841.434.749 | 3.204.103.013 |
| Cộng | 56.187.291.859 | 38.382.856.460 |

9. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thu thanh lý tài sản cố định | 2.528.909.091 | 2.775.454.545 |
| Nợ không phải trả | - | 80.056.399.000 |
| Thu nhập khác | 2.535.200.698 | 3.914.956.627 |
| Cộng | 5.064.109.789 | 86.746.810.172 |

10. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 2.292.633.922 | 2.696.275.877 |
| Xử lý kiểm kê thiếu | 287.069.364 | - |
| Chi phí thuế chậm nộp | 29.262.576.986 | - |
| Chi phí khác | 968.010.581 | 697.722.669 |
| Cộng | 32.810.290.853 | 3.393.998.546 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong năm Công ty bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm do không chắc chắn sẽ có được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13884
CÔNG TY
KẾ TOÁN
TƯ TỬ
H KẾ T
EM TAI
I VIỆ
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (186.627.948.636) | 1.003.528.031 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm | 54.129.761.775 | 198.861.335 |
| - Điều chỉnh tăng | 54.129.761.775 | 198.861.335 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | (132.498.186.861) | 1.202.389.366 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 300.597.341 |
| | | |
| 12. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (186.627.948.636) | 702.930.690 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (186.627.948.636) | 702.930.690 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 43.503.000 | 43.503.000 |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | (4.290) | 16 |
| | | |
| 13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 102.145.585.941 | 149.487.828.278 |
| Chi phí nhân công | 50.979.225.426 | 51.418.428.813 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 63.360.074.968 | 38.833.524.484 |
| <i>Trong đó: phân bổ lợi thế thương mại</i> | <i>24.665.356.776</i> | <i>-</i> |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.175.696.501 | 31.168.240.685 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.563.803.189 | 10.960.592.735 |
| Cộng | 254.224.386.025 | 281.868.614.995 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|--|---------------|--------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn | Bên liên quan | Thu lãi cho vay | 3.967.500.000 |
| Bà Võ Thị Thanh | Bên liên quan | Thu khác | 11.033.000.000 |
| | | Vay tiền | 25.484.100.000 |
| | | Trả tiền vay | (8.547.107.700) |
| Bà Võ Thanh Minh Hằng | Bên liên quan | Mượn tiền | 620.000.000 |
| Ông Huỳnh Sỹ Chiến | Bên liên quan | Trả tiền vay | (190.000.000) |
| Bà Đặng Thị Nguyệt Thương | Bên liên quan | Vay tiền | 650.000.000 |
| | | Trả tiền vay | (1.350.000.000) |

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND) |
|--|---------------|----------------------|--|
| Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn | Bên liên quan | Phải thu cho vay | 400.000.000.000 |
| Bà Võ Thị Thanh | Bên liên quan | Phải thu lãi cho vay | 53.632.500.000 |
| | | Phải trả tiền mượn | (12.025.136.708) |
| | | Phải trả tiền vay | (54.913.844.621) |
| | | Trả trước người bán | 30.000.000.000 |
| Ông Võ Thanh Hoàng Chương | Bên liên quan | Phải trả tiền mượn | (701.270.000) |
| Bà Võ Thanh Minh Hằng | Bên liên quan | Phải trả tiền mượn | (1.279.905.000) |
| Ông Võ Thanh Việt Cường | Bên liên quan | Phải trả tiền mượn | (330.550.000) |
| Ông Võ Văn Thuận | Bên liên quan | Phải trả tiền mượn | (638.023.000) |
| Bà Đặng Thị Nguyệt Thương | Bên liên quan | Phải trả tiền mượn | (330.600.000) |

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương, thưởng và phúc lợi khác | 2.139.988.000 | 2.218.644.000 |
| Cộng | 2.139.988.000 | 2.218.644.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- Kinh doanh vận tải : bao gồm vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, taxi, dịch vụ bến xe, kho bãi và các dịch vụ khác có liên quan.
- Kinh doanh du lịch và khách sạn : bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí, kinh doanh và điều hành du lịch...
- Kinh doanh thương mại: bao gồm bán buôn và bán lẻ hàng hóa
- Sản xuất nước tinh khiết : bao gồm nước uống tinh khiết đóng chai và sản xuất nước đá tinh khiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 Hải Dương, Thành Phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Năm 2014 | Kinh doanh vận tải | Kinh doanh du lịch và khách sạn | Kinh doanh thương mại | Sản xuất nước tinh khiết | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bộ phận | 123.809.877.672 | 54.713.474.773 | 37.393.624.240 | 8.766.421.902 | 224.683.398.587 |
| Các chi phí trực tiếp | (133.919.585.382) | (89.642.691.014) | (180.981.080.624) | (8.435.526.708) | (412.978.883.728) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (10.109.707.710) | (34.929.216.241) | (143.587.456.384) | 330.895.194 | (188.295.485.141) |
| Các chi phí không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Doanh thu tài chính | 4.660 | 3.658.575 | 4.734.453 | - | 8.397.688 |
| Thu nhập khác | 153.168.492 | 241.307.230 | 1.214.918.470 | 49.744.625 | 1.659.138.817 |
| Tổng Lợi nhuận trước thuế | | | | | (186.627.948.636) |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | | | | | (186.627.948.636) |
| Vào ngày 31/12/2014 | | | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 83.170.916.960 | 807.941.426.071 | 125.291.704.760 | 2.204.947.360 | 1.018.608.995.151 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 483.632.500.000 |
| Tổng tài sản | | | | | 1.502.241.495.151 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 70.792.867.852 | 620.041.104.366 | 13.046.970.349 | 202.128.178 | 704.083.070.745 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 534.014.121.048 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 1.238.097.191.793 |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 Hải Dương, Thành Phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Năm 2013 | Kinh doanh vận tải | Kinh doanh du lịch và khách sạn | Kinh doanh thương mại | Sản xuất nước tinh khiết | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bộ phận | 172.530.495.658 | 61.379.861.429 | 41.984.633.902 | 8.705.449.943 | 284.600.440.932 |
| Các chi phí trực tiếp | (158.561.073.886) | (98.938.261.957) | (42.215.060.126) | (7.387.681.010) | (307.102.076.979) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 13.969.421.772 | (37.558.400.528) | (230.426.224) | 1.317.768.933 | (22.501.636.047) |
| Các chi phí không phân bổ | - | 3.833.152 | - | - | 3.833.152 |
| Doanh thu tài chính không phân bổ | - | - | - | - | 57.609.183.646 |
| Thu nhập khác phân bổ | - | 104.031.974 | - | - | 104.031.974 |
| Thu nhập khác không phân bổ | - | - | - | - | 86.642.778.198 |
| Tổng Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | - | 1.003.528.031 |
| Chi phí thuế TNDN | - | - | - | - | (300.597.341) |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | | | | | 702.930.690 |
| Vào ngày 31/12/2013 | | | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 86.627.238.812 | 821.931.120.987 | 153.931.786.293 | 536.132.975 | 1.063.026.279.067 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 512.591.119.748 |
| Tổng tài sản | | | | | 1.575.617.398.815 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 8.450.206.133 | 316.129.378.052 | 8.298.548.203 | - | 332.878.132.388 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 791.910.779.977 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 1.124.788.912.365 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 299.754.211 | 333.926.044 | 299.754.211 | 333.926.044 |
| Cho vay | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 2.207.993.288 | 14.650.627.982 | 2.207.993.288 | 14.650.627.982 |
| Phải thu khác | 96.093.147.666 | 103.249.497.939 | 96.093.147.666 | 103.249.497.939 |
| Cộng | 498.600.895.165 | 518.234.051.965 | 498.600.895.165 | 518.234.051.965 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 768.762.268.800 | 764.471.131.971 | 768.762.268.800 | 764.471.131.971 |
| Chi phí phải trả | 315.639.867.429 | 241.693.041.945 | 315.639.867.429 | 241.693.041.945 |
| Phải trả người bán | 23.623.477.476 | 17.809.192.698 | 23.623.477.476 | 17.809.192.698 |
| Phải trả khác | 30.320.872.709 | 31.886.832.233 | 30.320.872.709 | 31.886.832.233 |
| Cộng | 1.138.346.486.414 | 1.055.860.198.847 | 1.138.346.486.414 | 1.055.860.198.847 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2014 (xem thuyết minh V.9, V.13 và V.20). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

1884
G T
NH
TU
KÉ
J TO
VIỆ
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số cuối năm | 757.182.315.635 | 381.164.170.779 | 1.138.346.486.414 |
| Các khoản vay | 413.849.353.654 | 354.912.915.146 | 768.762.268.800 |
| Chi phí phải trả | 315.639.867.429 | - | 315.639.867.429 |
| Phải trả người bán | 23.623.477.476 | - | 23.623.477.476 |
| Phải trả khác | 4.069.617.076 | 26.251.255.633 | 30.320.872.709 |
| Số đầu năm | 619.306.265.268 | 436.553.933.579 | 1.055.860.198.847 |
| Các khoản vay | 352.474.545.143 | 411.996.586.828 | 764.471.131.971 |
| Chi phí phải trả | 241.693.041.945 | - | 241.693.041.945 |
| Phải trả người bán | 17.809.192.698 | - | 17.809.192.698 |
| Phải trả khác | 7.329.485.482 | 24.557.346.751 | 31.886.832.233 |

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Thông tin về hoạt động kinh doanh và thanh khoản

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty lỗ thuần (186.627.948.636) đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty (318.544.147.666) đồng. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác như các khoản vay đến hạn trả và lãi vay chưa thanh toán (xem thuyết minh V.13, V.17), các khoản thuế và lãi phạt chậm nộp thuế (xem thuyết minh V.16), cho thấy Công ty gặp áp lực về thanh khoản. Trước thực trạng này, Ban lãnh đạo Công ty sẽ thực hiện với các bên cho vay xin giảm, miễn lãi vay, thực hiện cơ cấu lại nợ vay, lãi vay và làm việc lại với cơ quan thuế để xin giảm miễn cho các khoản thuế nợ, yêu cầu cổ đông lớn và các bên liên quan sẽ hỗ trợ công ty để thanh toán nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty thực hiện tiết giảm chi phí hoạt động như là: giảm lương, tăng giờ làm, tái cơ cấu lại bộ máy nhân sự. Với những biện pháp này, Ban lãnh đạo Công ty tin rằng tình hình rủi ro về thanh khoản sẽ được kiểm soát và cải thiện, hoạt động kinh doanh trong năm 2015 của Công ty sẽ được cải thiện và tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Công ty TNHH Kiểm toán FAC kiểm toán.

Người lập biểu



Huỳnh Thị Khoa Trâm

Ngày 27 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Như

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thanh

